CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600662561, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING, L="Biên Hoà, Đồng Nai", S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location: your signing location here
Date: 2025-03-31 19:47:39
Foxit Reader Version: 10.0.0

Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Akhil Jain	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/05/2024
Ông Bùi Thành Việt	Thành viên độc lập	

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thành Việt	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 04/09/2024
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 04/09/2024
Ông Trần Hữu Chuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 07/08/2024
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 03/02/2025
Ông Lê Cát Hanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 11/01/2024

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Phạm Thị Thu Hằng.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Ông Trịnh Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 04/09/2024
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 04/09/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính đã được kiểm toán hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31/12/2024, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2025

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 475 /2025/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DNP Holding
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DNP Holding chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DNP Holding tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DNP Holding cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Theo báo cáo kiểm toán số 12845954/66923155-HN ngày 29/03/2024, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102C21062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4710-2023-112-1

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.859.009.475.274**	**8.307.329.570.423**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.892.725.495.847**	**980.472.894.157**
Tiền	111		572.159.760.776	253.300.610.657
Các khoản tương đương tiền	112		1.320.565.735.071	727.172.283.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**397.384.395.412**	**325.709.359.310**
Chứng khoán kinh doanh	121		37.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	359.884.395.412	325.709.359.310
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.825.761.790.033**	**5.415.352.824.914**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.444.688.405.792	1.570.310.253.205
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	827.319.211.821	754.701.886.322
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	570.861.134.593	351.744.793.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	2.210.932.610.479	2.871.807.115.783
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8, 9, 10, 11	(228.039.572.652)	(133.211.223.396)
Hàng tồn kho	**140**	**12**	**1.582.968.735.755**	**1.503.263.286.642**
Hàng tồn kho	141		1.597.486.980.838	1.517.533.076.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.518.245.083)	(14.269.789.631)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**160.169.058.227**	**82.531.205.400**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	30.477.956.721	24.623.868.488
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		84.462.820.994	53.674.001.088
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	13.142.062.501	4.233.335.824
Tài sản ngắn hạn khác	155		32.086.218.011	-

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.814.453.856.582**	**7.769.415.418.062**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**83.747.185.346**	**191.230.511.457**
Trả trước người bán dài hạn	212		100.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	11	83.647.185.346	191.230.511.457
Tài sản cố định	**220**		**7.280.658.796.375**	**5.858.291.012.578**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.710.514.270.634	4.113.555.696.990
Nguyên giá	222		*11.513.561.992.434*	*8.495.013.788.481*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(5.803.047.721.800)*	*(4.381.458.091.491)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	16	245.290.186.438	137.088.078.796
Nguyên giá	225		*283.128.920.688*	*168.418.162.137*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(37.838.734.250)*	*(31.330.083.341)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.324.854.339.303	1.607.647.236.792
Nguyên giá	228		*1.540.976.977.310*	*1.766.713.785.232*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(216.122.638.007)*	*(159.066.548.440)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	**30.711.000.000**
Nguyên giá	231		-	*31.770.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	*(1.059.000.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**672.524.877.351**	**469.320.560.866**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	672.524.877.351	469.320.560.866
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**18**	**472.945.067.211**	**864.078.846.416**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		100.655.251.951	837.442.426.156
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		357.009.815.260	3.856.420.260
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.280.000.000	22.780.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**304.577.930.299**	**355.783.486.745**
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	113.027.811.768	129.008.282.911
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.881.649.085	16.152.049.084
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.115.886.930	-
Lợi thế thương mại	269	17	171.552.582.516	210.623.154.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**17.673.463.331.856**	**16.076.744.988.485**

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.598.181.791.879**	**11.418.246.619.352**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.842.208.389.597**	**6.098.814.338.312**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	775.205.342.563	968.912.918.321
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	33.655.671.216	24.251.626.769
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	121.222.428.629	118.852.085.726
Phải trả người lao động	314		132.569.235.135	85.744.668.990
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	140.530.390.661	151.534.846.681
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		136.363.638	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	141.314.616.277	602.002.870.582
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.484.777.445.438	4.138.443.683.104
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.561.706.075	2.499.739.999
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.235.189.965	6.571.898.140
Nợ dài hạn	**330**		**5.755.973.402.282**	**5.319.432.281.040**
Phải trả người bán dài hạn	331	19	-	1.311.643.977
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	44.744.959.832	54.154.131.396
Chi phí phải trả dài hạn	333	22	41.727.969.317	641.794.521
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.979.749.359	152.180.199
Phải trả dài hạn khác	337	23	1.503.051.288.900	1.625.080.875.266
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	3.809.149.970.420	3.254.612.161.324
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		351.386.091.464	381.301.125.156
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.933.372.990	2.178.369.201

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**6.075.281.539.977**	**4.658.498.369.133**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**6.075.281.539.977**	**4.658.498.369.133**
Vốn cổ phần	411		1.409.748.460.000	1.189.099.130.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.409.748.460.000*	*1.189.099.130.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	270.847.905.480
Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.186.013.442	3.513.332.924
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.899.052.068	60.583.409.261
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*49.402.581.684*	*20.128.017.010*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*43.496.470.384*	*40.455.392.251*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.002.797.777.045	3.088.702.929.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**17.673.463.331.856**	**16.076.744.988.485**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Định	Phạm Thị Thu Hằng	Trịnh Kiên
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**9.080.994.413.188**	**7.769.672.257.671**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**182.574.378.955**	**190.261.104.554**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**8.898.420.034.233**	**7.579.411.153.117**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**7.390.350.107.326**	**6.257.448.475.376**
Lợi nhuận gộp	**20**		**1.508.069.926.907**	**1.321.962.677.741**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	470.041.799.894	592.409.303.157
Chi phí tài chính	22	30	649.693.735.939	808.443.399.835
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*549.022.797.771*	*658.318.044.478*
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		97.151.515.667	5.413.975.285
Chi phí bán hàng	25	31	527.120.243.660	475.804.884.772
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	467.256.252.225	442.837.070.749
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**431.193.010.644**	**192.700.600.827**
Thu nhập khác	31		83.212.592.962	12.424.809.812
Chi phí khác	32		285.685.646.758	16.434.969.640
Lợi nhuận khác	**40**		**(202.473.053.796)**	**(4.010.159.828)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**228.719.956.848**	**188.690.440.999**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	101.016.434.885	98.388.231.919
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(64.087.786.895)	(37.632.366.437)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**191.791.308.858**	**127.934.575.517**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43.496.470.384	40.455.392.251
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		148.294.838.474	87.479.183.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**336**	**340**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**35**	**336**	**340**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Định	**Phạm Thị Thu Hằng**	**Trịnh Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**228.719.956.848**	**188.690.440.999**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		712.380.047.679	655.803.626.285
Các khoản dự phòng	03		18.723.457.238	29.306.965.036
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		467.945.635	(2.075.764.163)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(349.535.487.193)	(490.957.057.100)
Chi phí lãi vay	06		549.022.797.771	658.318.044.478
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.159.778.717.978**	**1.039.086.255.535**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		716.070.936.772	(321.946.207.231)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(65.864.001.114)	(36.685.000.443)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(451.455.433.750)	46.661.768.041
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		14.448.887.857	6.457.081.982
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(37.500.000.000)	541.911.500.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(584.244.303.509)	(663.901.812.758)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(108.005.046.804)	(95.939.054.748)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.523.242.171)	(1.286.832.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**640.706.515.259**	**514.357.698.106**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(545.180.029.949)	(312.620.682.360)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		103.250.700.142	8.061.368.578
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(43.835.964.372)	(361.178.570.547)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(248.900.245.523)	(1.038.214.543.702)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		822.950.241.116	656.837.780.476
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		439.375.563.046	304.112.547.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**527.660.264.460**	**(743.002.100.021)**

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		140.000.000	30.997.520.000
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(11.040.033.600)
Tiền thu từ đi vay	33		9.565.412.908.398	7.829.761.976.272
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.752.150.381.566)	(7.491.753.310.043)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(48.483.800.716)	(50.045.300.681)
Tiền trả cổ tức	36		(20.502.592.580)	(20.564.250.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(255.583.866.464)**	**287.356.601.756**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**912.782.913.255**	**58.712.199.841**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**980.472.894.157**	**921.222.811.837**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(530.311.565)	537.882.479
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**		**1.892.725.495.847**	**980.472.894.157**

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Văn Định	Phạm Thị Thu Hằng	Trịnh Kiên
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Hiện tại Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: DNP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty chi tiết như sau:

- Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng, tương đương 140.974.846 cổ phần, theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 ngày 17 tháng 07 năm 2024.
- Mệnh giá cổ phiếu tại Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2024 là 3.868 người (tại 31/12/2023 là 3.671 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa như ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE, các sản phẩm bao bì HDPE, phụ tùng, linh kiện và hàng gia dụng nhựa; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 04 Công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 06, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33
2	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01	51,01
3	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các công ty/ dự án nước sạch	51,15	51,15
4	Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 – B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 25 Công ty con gián tiếp (tại ngày 31/12/2023: 18 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
1	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP-Bắc Giang (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang)	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,50	51,15	99,998	99,998
2	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,41	45,41	89,24	89,24
3	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6 – A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	44,95	44,95	97,04	97,04
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	29,29	29,29	57,26	57,26
5	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	26,94	26,94	52,68	52,68
6	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,99	28,99	59,47	59,47
7	Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	51,13	51,13	99,97	99,97
8	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	40,28	40,28	99,03	99,03
9	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phó Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
10	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	49,17	49,17	99,00	99,00
11	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	26,34	26,34	51,51	51,51
12	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	26,34	26,34	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo kèm theo)

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
13	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	26,34	26,34	100,00	100,00
14	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, phường Tân Phú, TP Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	43,06	43,06	84,19	84,19
15	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco VN	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10 – B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
17	Công ty TNHH Nước thô DNP-Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	47,18	51,14	99,99	99,99
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,13	28,13	55,00	55,00
19	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia *(Thuyết minh số 4.2)*	Đường Dankia, Phường 7, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	23,30	-	50,61	-
20	Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai *(Thuyết minh số 4.3)*	388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,20	-	50,61	-
21	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi *(Thuyết minh số 4.4)*	Số 928, Quốc lộ 22, Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	25,88	-	50,61	-
22	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn *(Thuyết minh số 4.1)*	477 – 479 An Dương Vương, Phường 11, Quận 6, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,88	25,07	50,61	49,02
23	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT *(Thuyết minh số 4.5)*	Lô B10 – B11 Khu Công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	51,14	-	51,14	-
24	Viện khoa học và công nghệ nước *(Thuyết minh số 4.6)*	Tầng 19, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý nước	39,73	-	50,00	-
25	Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê *(Thuyết minh số 4.7)*	12 Trần Quang Khải, Phường An Phước, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	20,02	-	77,33	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 5 Công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2023 có 6 Công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
1	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,01	25,01
2	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,32	7,32	25,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	12,41	13,37	24,99	26,35
4	Công ty Cổ phần Kĩ thuật Hạ tầng Meta (trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	12,17	12,17	24,50	24,50
5	Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	86 Phó Đức Chính, Xã Biển Hồ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	12,68	-	49,00	-

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:
Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa tren mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 KHẤU HAO VÀ HAO MÒN

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 MUA TÀI SẢN VÀ HỢP NHẤT KINH DOANH

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toàn như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp, giá trị được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần điều chỉnh tăng giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("SII"), tại ngày SII trở thành Công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 4.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

3.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Trong tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất mua bổ sung 1.027.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("SII") với tổng giá trị là 22.102.580.500 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong SII tăng từ 49,02% tại 31 tháng 12 năm 2023 lên 50,61%. SII trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

4.2 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đan Kia

SII là công ty mẹ sở hữu 90% Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Dankia ("Dankia"). Sau giao dịch chuyển nhượng tại điểm 4.1, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Dan Kia là 50,61% dẫn đến Công ty này trở thành công ty con gián tiếp của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

4.3 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

SII là công ty mẹ sở hữu 51% Công ty Cổ phần cấp thoát nước Gia Lai ("Gia Lai"). Sau giao dịch chuyển nhượng tại điểm 4.1, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Gia Lai là 50,61% dẫn đến Công ty này trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

4.4 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi

SII là công ty mẹ sở hữu 100% Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Củ Chi"). Sau giao dịch chuyển nhượng tại điểm 4.1, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Củ Chi là 50,61% dẫn đến Công ty này trở thành Công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

4.5 Đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT

Trong tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT với tổng giá trị là 150 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT là 51,00% dẫn đến Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghệ PT trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH TRONG NĂM (TIẾP)

4.6 Đầu tư vào Viện khoa học và công nghệ nước

Trong tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã góp vốn vào Viện khoa học và công nghệ nước với tổng giá trị là 400 triệu VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong Viện khoa học và công nghệ nước là 51,00% dẫn đến Viện khoa học và công nghệ nước trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024.

4.7 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, SII sở hữu 49,00% Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – An Khê (An Khê). Sau giao dịch chuyển nhượng tại điểm 4.1, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong An Khê là 49,00% dẫn đến Công ty này trở thành công ty liên kết của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024. Trong tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất mua bổ sung 4.000.000 cổ phần trong An Khê với tổng giá trị là 10.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong An Khê tăng từ 49,00% lên 77,33%. An Khê trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 12 năm 2024.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	9.860.194.228	5.836.862.322
Tiền gửi ngân hàng	562.299.566.548	247.463.748.335
Các khoản tương đương tiền (*)	1.320.565.735.071	727.172.283.500
Tổng cộng	**1.892.725.495.847**	**980.472.894.157**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 6%/năm.

Một phần khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành *(Thuyết minh 24)*.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**30.477.956.721**	**24.623.868.488**
▪ Chi phí nước mua buôn	5.524.294.460	5.041.559.520
▪ Thuê văn phòng, kho	3.399.319.140	4.975.556.861
▪ Công cụ, dụng cụ	7.780.529.581	4.655.992.508
▪ Chi phí sửa chữa tài sản	1.181.585.192	1.181.655.949
▪ Chi phí ngắn hạn khác	12.592.228.348	8.769.103.650
Dài hạn	**113.027.811.768**	**129.008.282.911**
▪ Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	30.085.954.835	51.593.865.744
▪ Công cụ, dụng cụ	35.407.991.252	39.111.399.802
▪ Chi phí thuê biển quảng cáo	16.170.445.627	23.783.978.934
▪ Chi phí khác	31.363.420.054	14.519.038.431
Tổng cộng	**143.505.768.489**	**153.632.151.399**

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	359.884.395.412	359.884.395.412	325.709.359.310	325.709.359.310

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 2,8%/năm đến 7,0%/năm. Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị khoảng 318 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành *(Thuyết minh số 24)*.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	**1.444.688.405.792**	**(151.336.208.818)**	**1.561.052.493.205**	**(128.581.886.840)**
▪ Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện	511.109.463.693	(135.900.008.502)	736.857.918.770	(122.879.928.589)
▪ Phải thu khác hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	157.884.582.158	(651.367.640)	151.294.398.755	-
▪ Phải thu khác hàng kinh doanh gạch ốp lát	224.927.355.690	(6.406.296.881)	236.695.299.820	(2.212.274.906)
▪ Phải thu khác hàng kinh doanh nước sạch	48.334.049.042	(7.944.049.131)	45.622.663.995	(2.282.395.966)
▪ Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	353.698.373.420	-	345.372.197.762	(1.207.287.379)
▪ Phải thu khác hàng kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	126.612.983.693	(241.795.037)	20.726.057.831	-
▪ Khách hàng khác	22.121.598.096	(192.691.627)	24.483.956.272	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37.2)	-		**9.257.760.000**	-
Tổng cộng	**1.444.688.405.792**	**(151.336.208.818)**	**1.570.310.253.205**	**(128.581.886.840)**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải thu giá trị khoảng 311 tỷ đồng đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng *(Thuyết minh số 24)*.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trả trước cho nhà cung cấp khác	**827.319.211.821**	**(3.378.490.389)**	**754.638.789.730**	**(3.378.490.389)**
▪ Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	318.994.632.606	-	303.962.904.759	-
▪ Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát	180.676.669.932	-	164.615.478.148	-
▪ Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	230.333.298.839	(3.378.490.389)	161.319.811.885	(3.378.490.389)
▪ Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	95.177.815.659	-	121.982.763.355	-
▪ Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	1.717.086.944	-	581.171.300	-
▪ Các khoản khác	419.707.841	-	2.176.660.283	-
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 37.2)	-	-	**63.096.592**	-
Tổng cộng	**827.319.211.821**	**(3.378.490.389)**	**754.701.886.322**	**(3.378.490.389)**

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**570.861.134.593**	**(61.678.672.501)**	**351.744.793.000**	**(200.000.000)**
▪ Cho vay bên khác (*)	451.200.000.000	(200.000.000)	12.270.000.000	(200.000.000)
▪ Cho vay bên liên quan (Thuyết minh 37.2)	119.661.134.593	(61.478.672.501)	339.474.793.000	-
Tổng cộng	**570.861.134.593**	**(61.678.672.501)**	**351.744.793.000**	**(200.000.000)**

(*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp thời hạn tối đa mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 9,5% - 11,5%/năm.

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**2.210.932.610.479**	**(11.646.200.944)**	**2.871.807.115.783**	**(1.050.846.167)**
Các bên khác	***2.210.932.610.479***	***(11.646.200.944)***	***2.871.165.368.914***	***(1.050.846.167)***
▪ Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	1.927.734.319.799	-	1.888.309.661.521	-
▪ Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	127.576.841.967	-	111.218.795.008	-
▪ Các khoản tạm ứng	66.293.197.540	-	36.328.442.672	-
▪ Ký quỹ, ký cược	50.467.531.490	-	53.441.110.432	-
▪ Phải thu liên quan đến chuyển nhượng trái phiếu (**)	-	-	706.947.847.222	-
▪ Phải thu khác	38.860.719.683	(11.646.200.944)	74.919.512.059	(1.050.846.167)
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh 37.2)	-	-	***641.746.869***	-
Dài hạn	**83.647.185.346**	-	**191.230.511.457**	-
▪ Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	52.460.000.000	-	150.333.156.855	-
▪ Ký quỹ, ký cược	23.131.718.328	-	14.811.703.808	-
▪ Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	4.014.454.420	-	4.641.371.319	-
▪ Phải thu khác	4.041.012.598	-	21.444.279.475	-
Tổng cộng	**2.294.579.795.825**	**(11.646.200.944)**	**3.063.037.627.240**	**(1.050.846.167)**

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng tài sản của các bên thứ ba.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi phát hành bởi Công ty được nắm giữa bởi AEP II Holdings Pte. Ltd *(Thuyết minh số 23)*.

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	697.435.085.309	(5.692.630.681)	571.432.272.499	(4.809.948.630)
Thành phẩm	461.002.947.092	(7.542.465.806)	529.425.736.283	(2.093.782.218)
Hàng hóa	305.618.710.171	(1.263.652.704)	219.889.390.874	(7.347.141.651)
Công cụ và dụng cụ	28.281.184.650	(19.495.892)	113.714.796.842	(18.917.132)
Hàng mua đang đi trên đường	75.280.533.458	-	61.392.169.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.393.200.831	-	8.946.547.163	-
Hàng gửi đi bán	19.475.319.327	-	12.732.163.541	-
Tổng cộng	**1.597.486.980.838**	**(14.518.245.083)**	**1.517.533.076.273**	**(14.269.789.631)**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm tài sản cố định	**12.672.557.911**	**68.711.086.040**
▪ Máy móc thiết bị	12.672.557.911	68.711.086.040
Xây dựng cơ bản dở dang	**659.852.319.440**	**400.609.474.826**
▪ Nhà máy nước tại Bắc Giang	241.609.727.341	199.572.527.715
▪ Nhà máy nước Sơn Thạnh	300.341.326.429	90.389.408.033
▪ Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	21.855.453.000	17.557.350.000
▪ Chi phí khác	96.045.812.670	93.090.189.078
Tổng cộng	**672.524.877.351**	**469.320.560.866**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	**1.839.636.592.209**	**3.107.872.435.084**	**3.514.861.805.171**	**32.642.956.017**	**8.495.013.788.481**
Mua trong năm	2.685.502.525	90.582.817.484	5.309.648.356	765.705.169	99.343.673.534
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.801.773.995	66.466.518.645	75.261.575.142	3.019.741.031	154.549.608.813
Mua tài sản thuê tài chính	-	33.916.135.554	3.780.516.566	-	37.696.652.120
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.986.528.229)	(17.837.567.483)	(496.702.692)	(49.320.798.404)
Thanh lý tài sản để tái thuê	-	(52.460.280.077)	(1.663.478.416)	-	(54.123.758.493)
Phân loại lại	(61.600.000)	(707.544.083)	707.544.083	61.600.000	-
Tăng do mua công ty con	323.939.832.329	213.131.981.460	2.284.065.010.968	5.041.502.779	2.826.178.327.536
Tăng/(giảm) khác	-	4.224.498.847	-	-	4.224.498.847
31/12/2024	**2.176.002.101.058**	**3.432.040.034.685**	**5.864.485.054.387**	**41.034.802.304**	**11.513.561.992.434**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	**(946.933.984.593)**	**(2.014.653.617.900)**	**(1.402.924.796.247)**	**(16.945.692.751)**	**(4.381.458.091.491)**
Khấu hao trong năm	(105.508.065.066)	(231.724.958.959)	(240.971.623.228)	(4.665.981.325)	(582.870.628.578)
Mua tài sản thuê tài chính	-	(13.771.914.305)	-	-	(13.771.914.305)
Phân loại lại	(8.422.224)	472.173.271	(467.698.874)	3.947.827	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3.304.657.036	19.472.367.953	496.702.692	23.273.727.681
Tăng do mua công ty con	(133.492.082.849)	(138.922.254.596)	(621.850.300.580)	(3.509.272.284)	(897.773.910.309)
Thanh lý tài sản để tái thuê	-	28.746.415.547	840.263.511	-	29.586.679.058
Xóa sổ	3.948.093.354	14.037.803.983	1.820.843.318	159.675.489	19.966.416.144
31/12/2024	**(1.181.994.461.378)**	**(2.352.511.695.923)**	**(2.244.080.944.147)**	**(24.460.620.352)**	**(5.803.047.721.800)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	**892.702.607.616**	**1.093.218.817.184**	**2.111.937.008.924**	**15.697.263.266**	**4.113.555.696.990**
31/12/2024	**994.007.639.680**	**1.079.528.338.762**	**3.620.404.110.240**	**16.574.181.952**	**5.710.514.270.634**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024 là 3.750.083.030.697 đồng (tại 01/01/2024 là 2.857.530.024.111 đồng) *(Thuyết minh số 24);*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là: 2.237.400.066.983 đồng (tại 01/01/2024 là: 1.921.236.481.660 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	**1.724.061.683.117**	**24.462.104.426**	**18.189.997.689**	**1.766.713.785.232**
Mua trong năm	-	689.932.001	-	689.932.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	210.000.000	-	210.000.000
Tăng do mua công ty con	1.210.448.833	4.831.128.146	-	6.041.576.979
Xóa sổ	(232.678.316.902)	-	-	(232.678.316.902)
31/12/2024	**1.492.593.815.048**	**30.193.164.573**	**18.189.997.689**	**1.540.976.977.310**
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	**(139.438.786.687)**	**(11.278.206.494)**	**(8.349.555.259)**	**(159.066.548.440)**
Phân bổ trong năm	(51.959.965.435)	(3.895.532.886)	(644.999.992)	(56.500.498.313)
Tăng do mua công ty con	(163.630.871)	(2.707.289.033)	-	(2.870.919.904)
Xóa sổ	2.315.328.650	-	-	2.315.328.650
31/12/2024	**(189.247.054.343)**	**(17.881.028.413)**	**(8.994.555.251)**	**(216.122.638.007)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	**1.584.622.896.430**	**13.183.897.932**	**9.840.442.430**	**1.607.647.236.792**
31/12/2024	**1.303.346.760.705**	**12.312.136.160**	**9.195.442.438**	**1.324.854.339.303**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 7.510.317.634 đồng (tại 01/01/2024 là: 7.510.317.634 đồng).

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	**156.949.791.590**	**11.468.370.547**	**168.418.162.137**
Thuê mới trong năm	29.858.322.254	1.989.363.433	31.847.685.687
Đầu tư XDCB hoàn thành	118.313.570.893	2.246.154.091	120.559.724.984
Mua lại tài sản thuê tài chính	(33.916.135.554)	(3.780.516.566)	(37.696.652.120)
31/12/2024	**271.205.549.183**	**11.923.371.505**	**283.128.920.688**
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	**(25.908.653.579)**	**(5.421.429.762)**	**(31.330.083.341)**
Khấu hao trong năm	(18.433.460.938)	(1.847.104.276)	(20.280.565.214)
Mua lại tài sản thuê tài chính	13.771.914.305	-	13.771.914.305
31/12/2024	**(30.570.200.212)**	**(7.268.534.038)**	**(37.838.734.250)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	**131.041.138.011**	**6.046.940.785**	**137.088.078.796**
31/12/2024	**240.635.348.971**	**4.654.837.467**	**245.290.186.438**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là: 732.500.000 đồng (tại 01/01/2024 là: 732.500.000 đồng).

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2024	**519.854.628.837**
Tăng do mua công ty con	13.657.783.340
31/12/2024	**533.512.412.177**
GIÁ TRỊ PHÂN BỔ	
01/01/2024	**(309.231.474.087)**
Phân bổ trong năm	(52.728.355.574)
31/12/2024	**(361.959.829.661)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
01/01/2024	**210.623.154.750**
31/12/2024	**171.552.582.516**

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**147.512.500.000**	**100.655.251.951**	**824.040.469.052**	**837.442.426.156**
▪ Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương	750.000.000	987.243.914	750.000.000	717.232.150
▪ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	2.500.000.000	2.751.658.988	2.500.000.000	2.766.541.693
▪ Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	-	-	49.335.308.259	52.862.394.529
▪ Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	97.100.000.000	93.046.043.454	88.709.374.092	97.708.953.234
▪ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta (Trước đây là Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện)	3.062.500.000	3.870.305.595	3.062.500.000	3.704.017.849
▪ Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (*)	44.100.000.000	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (Thuyết minh 4.1) (*)	-	-	679.683.286.701	679.683.286.701
Tổng cộng	**147.512.500.000**	**100.655.251.951**	**824.040.469.052**	**837.442.426.156**

(*) Trong năm, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn tăng từ 49,02% (tại 31/12/2023) lên 50,61%, SII trở thành công ty con của Tập đoàn từ tháng 1 năm 2024, dẫn đến công ty liên kết của SII là Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn – Pleiku trở thành công ty liên kết gián tiếp của Tập đoàn. SII đã trích lập 100% dự phòng cho khoản đầu tư vào Cổ phần Nước Sài Gòn – Pleiku.

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

18.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Góp vốn vào đơn vị khác	**357.009.815.260**	**3.856.420.260**
▪ Đối tượng đầu tư 1	210.000.000.000	-
▪ Đối tượng đầu tư 2	143.153.395.000	-
▪ Đối tượng đầu tư 3	2.020.420.260	2.020.420.260
▪ Đối tượng đầu tư 4	1.836.000.000	1.836.000.000
Tổng cộng	**357.009.815.260**	**3.856.420.260**

18.3 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

	31/12/2024 Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	01/01/2024 Giá gốc và giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	**15.280.000.000**	**22.780.000.000**
▪ Trái phiếu (*)	15.100.000.000	22.600.000.000
▪ Các khoản đầu tư khác	180.000.000	180.000.000
Tổng cộng	**15.280.000.000**	**22.780.000.000**

(*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 4,8% đến 7,6% hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 1% - 3,5% được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. *(Thuyết minh số 24)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	01/01/2024 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**775.205.342.563**	**968.912.918.321**
Phải trả người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	*709.041.546.538*	*880.291.256.974*
▪ Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nhựa	325.196.436.571	486.835.202.713
▪ Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh gạch ốp lát	242.757.627.428	343.048.275.883
▪ Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nước	44.021.884.863	33.579.971.686
▪ Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	97.065.597.676	16.827.806.692
Phải trả người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	*55.440.755.477*	*51.411.439.050*
▪ Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	50.651.339.509	48.205.658.260
▪ Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	4.789.415.968	3.205.780.790
Phải trả người bán khác	*10.290.851.580*	*20.995.797.595*
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 37.2)	*432.188.968*	*16.214.424.702*
Dài hạn	-	**1.311.643.977**
Phải trả người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	-	*1.311.643.977*
▪ Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm TSCĐ ngành nước	-	1.311.643.977
Tổng cộng	**775.205.342.563**	**970.224.562.298**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	01/01/2024 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**33.655.671.216**	**24.251.626.769**
▪ Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	14.882.184.590	8.070.939.991
▪ Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	7.801.736.595	7.178.000.255
▪ Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	6.091.828.625	4.554.933.162
▪ Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	3.096.232.541	2.381.301.649
▪ Ứng trước tiền khác	1.783.688.865	2.066.451.712
Dài hạn	**44.744.959.832**	**54.154.131.396**
▪ Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	28.670.147.800	33.782.573.400
▪ Ứng trước tiền từ bên liên quan *(Thuyết minh số 37.2)*	16.074.812.032	20.371.557.996
Tổng cộng	**78.400.631.048**	**78.405.758.165**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

21.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Tăng giảm khác (*) VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	21.204.903.077	169.896.741.406	(162.314.799.885)	76.378.746	28.863.223.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.220.182.567	101.016.434.885	(108.005.046.804)	1.373.757.549	74.605.328.197
Thuế thu nhập cá nhân	1.634.297.053	23.285.461.616	(20.380.698.248)	204.455.654	4.743.516.075
Thuế tài nguyên	367.164.860	5.810.026.563	(5.792.764.945)	77.465.935	461.892.413
Các loại thuế khác	15.425.538.169	81.171.869.731	(84.798.012.125)	749.072.825	12.548.468.600
Tổng cộng	**118.852.085.726**	**381.180.534.201**	**(381.291.322.007)**	**2.481.130.709**	**121.222.428.629**

21.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	01/01/2024 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu/bù trừ trong năm VND	Tăng giảm khác (*) VND	31/12/2024 VND
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	83.089.643	1.778.288.859	(1.823.336.534)	-	38.041.968
Thuế thu nhập cá nhân	2.532.228.834	2.180.583.061	(4.060.012.083)	-	652.799.812
Thuế giá trị gia tăng	1.605.313.997	52.686.298.564	(51.715.184.815)	-	2.576.427.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.216.147.587	(2.037.027.920)	9.682.969.958	9.862.089.625
Các loại thuế khác	12.703.350	55.683.345	(55.683.345)	-	12.703.350
Tổng cộng	**4.233.335.824**	**58.917.001.416**	**(59.691.244.697)**	**9.682.969.958**	**13.142.062.501**

(*) Tăng/giảm khác liên quan đến việc mua/ thoái các công ty con trong năm.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**140.530.390.661**	**151.534.846.681**
▪ Chi phí lãi vay	55.901.351.217	82.097.230.772
▪ Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	6.295.085.586	21.000.000.000
▪ Chi phí hoa hồng môi giới	20.591.138.780	15.953.095.950
▪ Trích trước lương tháng 13	8.539.550.194	12.167.905.113
▪ Cước vận chuyển	6.493.543.398	2.419.736.961
▪ Các khoản phải trả khác	42.709.721.486	17.896.877.885
Dài hạn	**41.727.969.317**	**641.794.521**
▪ Chi phí lãi vay	41.727.969.317	-
▪ Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	-	641.794.521
Tổng cộng	**182.258.359.978**	**152.176.641.202**

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư đối với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận hoặc chi phí cơ hội sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể hoặc khi các bên quyết toán các khoản đầu tư.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**141.314.616.277**	**602.002.870.582**
▪ Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	32.533.023.789	18.512.845.902
▪ Lãi vay phải trả	15.485.839.041	189.923.923.289
▪ Kinh phí công đoàn	3.800.888.132	4.139.902.758
▪ Phải trả cổ tức	3.073.673.654	2.294.124.636
▪ Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	3.000.000.000	58.973.900.000
▪ Phải trả cho hoạt động chuyển nhượng trái phiếu (**)	-	288.000.000.000
▪ Chi phí phát hành trái phiếu	-	7.500.000.000
▪ Phải trả khác	83.421.191.661	32.658.173.997
Dài hạn	**1.503.051.288.900**	**1.625.080.875.266**
▪ Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	786.200.000.000	908.500.000.000
▪ Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	308.700.000.000	-
▪ Lãi vay phải trả	298.907.831.681	160.518.428.519
▪ Nhận ký cược, ký quỹ	11.308.063.414	8.143.089.359
▪ Phải trả cho hoạt động chuyển nhượng trái phiếu (**)	-	456.700.000.000
▪ Phải trả khác	97.935.393.805	91.219.357.388
Tổng cộng	**1.644.365.905.177**	**2.227.083.745.848**

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.
(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến việc chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi phát hành cho AEP II Holdings Pte. Ltd *(Thuyết minh số 11)*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND	Trong năm Tăng VND	Trong năm Giảm VND	Trong năm Tăng giảm khác VND	31/12/2024 Giá trị và số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**4.138.443.683.104**	**9.123.779.681.447**	**(8.842.935.231.785)**	**65.489.312.672**	**4.484.777.445.438**
▪ Vay ngắn hạn (24.1)	2.891.321.387.226	8.072.146.509.220	(7.596.360.329.961)	37.489.312.672	3.404.596.879.157
▪ Vay dài hạn đến hạn trả (24.2)	299.021.014.061	348.502.350.833	(283.843.998.100)	28.000.000.000	391.679.366.794
▪ Trái phiếu ngắn hạn	50.000.000.000	516.666.667	(50.516.666.667)	-	-
▪ Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (24.4)	829.717.707.066	597.423.581.815	(830.257.122.214)	-	596.884.166.667
▪ Nợ thuê tài chính đến hạn trả	36.848.281.838	58.108.826.211	(48.483.800.716)	-	46.473.307.333
▪ Các khoản nợ khác đến hạn trả (24.3)	31.535.292.913	47.081.746.701	(33.473.314.127)	-	45.143.725.487
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.254.612.161.324**	**1.524.597.418.198**	**(1.853.366.556.057)**	**883.306.946.955**	**3.809.149.970.420**
▪ Vay dài hạn (24.2)	1.346.086.021.135	1.114.587.393.944	(1.051.982.670.692)	883.306.946.955	2.291.997.691.342
▪ Trái phiếu dài hạn (24.4)	1.319.353.421.726	188.821.020.560	(711.914.166.667)	-	796.260.275.619
▪ Nợ thuê tài chính dài hạn	40.708.011.376	56.594.425.957	(42.387.971.998)	-	54.914.465.335
▪ Các khoản nợ khác (24.3)	548.464.707.087	164.594.577.737	(47.081.746.700)	-	665.977.538.124
Tổng cộng	**7.393.055.844.428**	**10.648.377.099.645**	**(10.696.301.787.842)**	**948.796.259.627**	**8.293.927.415.858**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

24.1 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành thu tín dụng, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

Tên đối tượng	Số cuối năm (VND)	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	632.018.215.213	Theo từng lần trả nợ	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị, tài sản gắn tiền trên đất, Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.177.934.120.968	Theo từng lần trả nợ	Các khoản phải thu từ khách hàng , hàng tồn kho nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản và quyền tài sản của dự án Củ Chi và Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	352.947.455.068	Theo từng lần trả nợ	Các khoản phải thu từ khách hàng , hàng tồn kho nhà xưởng, máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	375.212.212.551	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty
Ngân hàng TMCP Quân đội	157.640.935.621	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	273.767.086.873	Theo từng lần trả nợ	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ khách hàng và hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	73.935.419.374	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	138.518.317.187	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	49.599.809.465	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac	41.726.679.826	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.132.273.393	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Á	44.725.704.873	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	47.855.985.996	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Vay cá nhân và tổ chức khác	8.582.662.749	Theo từng lần trả nợ	Tín chấp
Tổng cộng	**3.404.596.879.157**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

24.2 VAY DÀI HẠN

Tên đối tượng	Số dư cuối năm (VND)	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	26.474.586.159	60 tháng	Máy móc thiết bị được tài trợ bởi ngân hàng bảo lãnh từ Công ty
Ngân hàng TMCP Việt Á	127.500.000.000	24 tháng	Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	545.000.000.000	120 tháng	Cổ phiếu của bên thứ 3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	145.968.750.000	96 tháng	Quyền Khai thác, lợi ích phát sinh từ các thử đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng của Công ty
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.175.711.190.768	60 tháng - 180 tháng	Tài sản và quyền sử dụng tài sản của dự án, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	83.334.000.000	36 tháng - 120 tháng	Xe ô tô, toàn bộ tài sản của dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.614.306.980	60 tháng -120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	163.555.809.962	192 tháng - 25 năm	Tài sản hình thành sau đầu từ và giá trị quyền sử dụng đất, TS hình thành từ vốn vay
Quỹ đầu tư phát triển	146.708.305.439	72 - 240 tháng	Công trình thuộc dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo. Tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác.
Ngân sách tỉnh Bình Thuận	36.779.752.862	180 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	19.148.820.789	48 tháng - 84 tháng	Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước diện tích 14,532.3 m2
Bộ Tài chính	199.309.901.757	25 năm	Các công trình xây dựng hoàn thành
Vay các tổ chức khác	5.571.633.420	Khi dự án hoàn thành	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng	**2.683.677.058.136**		
Trong đó:			
Đến hạn trả:	*391.679.366.794*		
Dài hạn:	*2.291.997.691.342*		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

24.3 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

Trong năm, Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng tài sản phát sinh trong tương lai với một đối tác doanh nghiệp. Theo hợp đồng, Tập đoàn nhận trước khoản tiền và sẽ thanh toán lại trong tương lai bằng tiền thu được từ các hoạt động bán nước sạch. Ban Tổng Giám đốc cho rằng các hoạt động này bản chất là giao dịch tài chính, do đó ghi nhận các khoản nhận trước như một khoản nợ, phần chênh lệch giữa tổng khoản thanh toán trong tương lai và khoản tiền nhận trước được xem là chi phí lãi. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán trong tương lai	**Lãi**	**Nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán trong tương lai**	**Lãi**	**Nợ gốc**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Nợ đến hạn trả	60.976.154.223	15.832.428.736	45.143.725.487	76.550.000.000	45.014.707.087	31.535.292.913
Nợ dài hạn	1.031.455.764.473	365.478.226.349	665.977.538.124	830.440.000.000	281.975.292.913	548.464.707.087
	1.092.431.918.696	**381.310.655.085**	**711.121.263.611**	**906.990.000.000**	**326.990.000.000**	**580.000.000.000**

24.4 TRÁI PHIẾU DÀI HẠN

Tên tổ chức phát hành/ trái chủ	**Kỳ hạn**	**Lãi suất**	**Số dư cuối năm (VND)**	**Mục đích**	**Tài sản đảm bảo**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng VNDirect	Từ 2 đến 5 năm	10% -11%	890.904.166.667	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu của bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Đồng Nai	5 năm	9,50%	99.280.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu của bên thứ ba
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	4 năm	10,50%	148.734.375.000	Tái cơ cấu nợ các khoản nợ với Tổ chức khác theo các hợp đồng vay.	Cổ phiếu của bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Việt Á	3 năm	11%	239.025.900.619	Cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp và thực hiện đầu tư vào các dự án ngành nước	Cổ phiếu của bên thứ ba
Trái chủ khác			15.200.000.000		
Tổng cộng			**1.393.144.442.286**		
Trong đó:					
Đến hạn trả:			*596.884.166.667*		
Dài hạn:			*796.260.275.619*		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2023	**1.189.099.130.000**	**270.847.905.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**20.084.402.078**	**1.545.485.916**	**3.033.557.814.432**	**4.560.886.399.848**
▪ Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	30.997.520.000	30.997.520.000
▪ Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	40.455.392.251	87.479.183.266	127.934.575.517
▪ Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(20.572.701.082)	(20.572.701.082)
▪ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(470.159.098)	(1.072.037.637)	(1.542.196.735)
▪ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(16.571.069.154)	16.571.069.154	-	-
▪ Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	59.207.320.240	59.207.320.240
▪ Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	(933.302.620)	(66.023.889.194)	(66.957.191.814)
▪ Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	2.549.909.651	(33.379.694.051)	(30.829.784.400)
▪ Khác	-	-	-	-	-	865.014.007	(1.490.586.448)	(625.572.441)
31/12/2023	**1.189.099.130.000**	**270.847.905.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**3.513.332.924**	**60.583.409.261**	**3.088.702.929.526**	**4.658.498.369.133**
01/01/2024	**1.189.099.130.000**	**270.847.905.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**3.513.332.924**	**60.583.409.261**	**3.088.702.929.526**	**4.658.498.369.133**
▪ Tăng vốn trong năm (*)	220.649.330.000	236.050.670.000	-	-	-	-	140.000.000	456.840.000.000
▪ Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	43.496.470.384	148.294.838.474	191.791.308.858
▪ Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.282.141.598)	(21.282.141.598)
▪ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(834.340.565)	(2.120.780.211)	(2.955.120.776)
▪ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	13.672.680.518	(13.672.680.518)	-	-
▪ Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	793.267.224.595	793.267.224.595
▪ Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	3.629.196.031	(3.629.196.031)	-
▪ Khác	-	-	-	-	-	(303.002.525)	(575.097.710)	(878.100.235)
31/12/2024	**1.409.748.460.000**	**506.898.575.480**	**45.780.003.942**	**(28.342.000)**	**17.186.013.442**	**92.899.052.068**	**4.002.797.777.045**	**6.075.281.539.977**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

25.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu do thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐQT ngày 05/07/2024 thông qua việc phát hành cổ phiếu để thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu (456.700 trái phiếu đã đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành 22.064.933 cổ phiếu).

25.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp cổ phần	1.409.748.460.000	1.189.099.130.000
Tổng cộng	**1.409.748.460.000**	**1.189.099.130.000**

25.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn cổ phần	**1.409.748.460.000**	**1.189.099.130.000**
▪ Vốn đầu năm	1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
▪ Tăng vốn trong năm	220.649.330.000	-
▪ Vốn góp cuối năm	1.409.748.460.000	1.189.099.130.000
Cổ tức và lợi nhuận đã phân phối	-	-

25.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ta công chúng	140.974.846	118.909.913
▪ *Cổ phiếu phổ thông*	*140.974.846*	*118.909.913*
Số lượng cổ phiếu quỹ	8.810	8.810
▪ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.810*	*8.810*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	118.901.103
▪ *Cổ phiếu phổ thông*	*140.966.036*	*118.901.103*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
▪ Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	8.990.787.539.696	7.678.221.856.595
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.673.627.533	61.290.333.219
▪ Doanh thu khác	20.533.245.959	30.160.067.857
Tổng cộng	**9.080.994.413.188**	**7.769.672.257.671**

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	182.574.378.955	190.261.104.554
Trong đó:		
▪ Chiết khấu thương mại	170.191.675.178	180.147.480.861
▪ Hàng bán bị trả lại	12.318.424.575	8.456.500.853
▪ Giảm giá hàng bán	64.279.202	1.657.122.840
Tổng cộng	**182.574.378.955**	**190.261.104.554**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
▪ Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	7.318.524.221.554	6.188.965.670.512
▪ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.697.360.289	53.765.489.501
▪ Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	248.455.452	(875.711.620)
▪ Giá vốn khác	12.880.070.031	15.593.026.983
Tổng cộng	**7.390.350.107.326**	**6.257.448.475.376**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
▪ Lãi từ hoạt động đầu tư	166.989.718.420	279.223.615.994
▪ Lãi tiền gửi, cho vay	270.411.511.097	296.523.073.466
▪ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.163.956.343	12.934.201.609
▪ Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.476.614.034	3.728.412.088
Tổng cộng	**470.041.799.894**	**592.409.303.157**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
▪ Chi phí lãi vay	549.022.797.771	658.318.044.478
▪ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.398.278.910	9.940.966.919
▪ Lỗ do thoái vốn các khoản đầu tư tài chính	-	7.826.681.850
▪ Chi phí tài chính khác	75.272.659.258	132.357.706.588
Tổng cộng	**649.693.735.939**	**808.443.399.835**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**467.256.252.225**	**442.837.070.749**
▪ Chi phí nhân viên quản lý	214.874.151.795	186.614.511.697
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.779.663.664	88.822.419.603
▪ Lợi thế thương mại phân bổ	52.728.355.572	51.974.578.605
▪ Chi phí dự phòng	17.720.466.508	32.540.284.379
▪ Chi phí khấu hao	25.423.552.084	21.341.828.818
▪ Chi phí đồ dùng văn phòng	4.341.767.824	6.564.144.040
▪ Thuế, phí và lệ phí	5.471.924.281	2.859.063.146
▪ Chi phí khác	64.916.370.497	52.120.240.461
Các khoản chi phí bán hàng	**527.120.243.660**	**475.804.884.772**
▪ Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.031.949.801	198.218.263.640
▪ Chi phí nhân viên	146.101.005.032	133.267.341.768
▪ Chi phí hỗ trợ bán hàng	59.552.997.533	40.102.536.567
▪ Chi phí khấu hao	32.992.400.468	30.094.227.502
▪ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.257.961.657	22.404.634.470
▪ Chi phí bảo hành	6.804.695.053	5.172.896.826
▪ Chi phí khác	57.379.234.116	46.544.983.999
Tổng cộng	**994.376.495.885**	**918.641.955.521**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế. Một số các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- Các công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;

- Công ty Cổ phần Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Nước DNP - Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo tới năm 2025;

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;

- Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khan và đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy trình về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	101.016.434.885	98.388.231.919
Tổng cộng	**101.016.434.885**	**98.388.231.919**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

32.2 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/12/2024	**01/01/2024**	**Năm 2024**	**Năm 2023**
- Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định	12.376.737.806	12.376.737.806	-	12.376.737.806
- Lợi nhuận chưa thực hiện	1.504.911.278	3.775.311.278	(2.270.399.999)	(1.513.600.000)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**13.881.649.085**	**16.152.049.084**		
- Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	(314.942.938.262)	(381.301.125.156)	66.358.186.894	26.769.228.631
-Thu nhập thuế TNDN do hợp nhất công ty con	(36.443.153.202)			
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**(351.386.091.464)**	**(381.301.125.156)**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**64.087.786.895**	**37.632.366.437**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	**Năm 2023 VND**
▪ Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.982.755.503.111	4.842.355.463.208
▪ Chi phí nhân công	800.378.035.176	765.875.345.824
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	659.651.692.105	603.829.047.680
▪ Lợi thế thương mại phân bổ	52.728.355.574	51.974.578.605
▪ Chi phí dự phòng	16.104.262.763	32.243.653.510
▪ Thuế, phí, lệ phí	2.560.817.013	2.373.964.871
▪ Chi phí khác	870.547.937.469	877.438.377.199
	8.384.726.603.211	**7.176.090.430.897**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	**Năm 2023**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	43.496.470.384	40.455.392.251
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	129.571.849	118.901.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND /CP)	**336**	**340**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2024 Cổ phiếu	Năm 2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	118.901.103	118.901.103
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm (*)	22.064.933	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	**129.571.849**	**118.901.103**

(*) Công ty đã phát hành và chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thành công cho trái chủ với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 22.064.933 cổ phiếu (456.700 trái phiếu đã đăng ký thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành 22.064.933 cổ phiếu), tương ứng với giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung là 220.649.330.000 đồng. Ngày 02/08/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 863/QĐ-SGDHN ngày 02/08/2024 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần DNP Holding.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	43.496.470.384	40.455.392.251
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	129.571.849	118.901.103
Số cổ phiếu dự kiến phát hành (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND /CP)	**336**	**340**

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP)

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên sơ cở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành nhựa và vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng VND	Ngành nước và môi trường VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024			
Doanh thu thuần bán hàng	7.510.109.506.931	1.388.310.527.302	8.898.420.034.233
Giá vốn hàng bán	6.416.157.349.478	974.192.757.848	7.390.350.107.326
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	**1.093.952.157.453**	**414.117.769.454**	**1.508.069.926.907**
Tại ngày 31/12/2024			
Tài sản ngắn hạn	6.752.254.851.605	2.106.754.623.669	8.859.009.475.274
Tài sản dài hạn	4.187.351.445.702	4.627.102.410.880	8.814.453.856.582
Nợ ngắn hạn	5.221.174.668.931	621.033.720.666	5.842.208.389.597
Nợ dài hạn	2.011.678.299.790	3.744.295.102.492	5.755.973.402.282
Tài sản thuần	**3.706.753.328.586**	**2.368.528.211.391**	**6.075.281.539.977**

	Ngành nhựa và vật liệu xây dựng VND	Ngành nước và môi trường VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023			
Doanh thu thuần bán hàng	6.511.704.081.179	1.067.707.071.938	7.579.411.153.117
Giá vốn hàng bán	5.539.983.226.201	717.465.249.175	6.257.448.475.376
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	**971.720.854.978**	**350.241.822.763**	**1.321.962.677.741**
Tại ngày 31/12/2023			
Tài sản ngắn hạn	6.442.230.441.394	1.865.099.129.029	8.307.329.570.423
Tài sản dài hạn	4.476.927.419.232	3.292.487.998.830	7.769.415.418.062
Nợ ngắn hạn	5.309.631.931.265	789.182.407.047	6.098.814.338.312
Nợ dài hạn	2.597.273.502.758	2.722.158.778.282	5.319.432.281.040
Tài sản thuần	**3.012.252.426.603**	**1.646.245.942.530**	**4.658.498.369.133**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

37.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm và có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Công ty liên kết

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
▪ Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Bán nước sạch	432.188.968	-
		432.188.968	**-**
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
▪ Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Cho vay	119.661.134.593	-
		119.661.134.593	**-**
Người mua trả tiền trước dài hạn			
▪ Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	16.074.812.032	20.371.557.996
		16.074.812.032	**20.371.557.996**

37.3 CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bán nước sạch	67.603.535.355	53.865.644.011
	Cổ tức được chia	2.620.863.156	1.820.413.014
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Mua nước sạch	5.665.105.524	5.233.485.713
	Cổ tức được chia	90.054.072	85.664.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.3 CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC (TIẾP)

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị	**-**	**120.000.000**
Thành viên	-	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc	**3.791.330.434**	**5.467.999.558**
Tổng Giám đốc	1.105.347.826	720.000.000
Phó Tổng Giám đốc	1.080.000.000	1.080.000.000
Phó Tổng Giám đốc	-	2.401.950.000
Phó Tổng Giám đốc	780.591.304	1.266.049.558
Tổng cộng	**3.791.330.434**	**5.587.999.558**

38. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần DNP Holding.

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Định	Phạm Thị Thu Hằng	Trịnh Kiên